

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG  
QUẢNG NGÃI**

**Báo cáo tài chính**

**QUÍ I/2025**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Mẫu số B 01 – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2025<br>VND         | 01/01/2025<br>VND         |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>11.474.223.996.664</b> | <b>10.005.820.623.406</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> |             | <b>377.149.110.313</b>    | <b>538.409.906.246</b>    |
| 1. Tiền                                         | 111        | 5           | 377.149.110.313           | 538.409.906.246           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | -                         | -                         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |             | <b>7.787.000.000.000</b>  | <b>7.299.000.000.000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121        |             | -                         | -                         |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        | 6.a         | 7.787.000.000.000         | 7.299.000.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>818.363.872.440</b>    | <b>806.335.421.395</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 7           | 457.602.024.790           | 344.435.595.077           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 8           | 303.842.694.271           | 426.095.308.662           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 9.a         | 76.974.893.334            | 55.860.257.611            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137        | 10          | (20.055.739.955)          | (20.055.739.955)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>11</b>   | <b>2.450.085.998.950</b>  | <b>1.322.980.746.073</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 2.450.085.998.950         | 1.322.994.553.282         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |             | -                         | (13.807.209)              |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>41.625.014.961</b>     | <b>39.094.549.692</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 12.a        | 39.376.774.624            | 23.875.900.105            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | -                         | 15.180.430.505            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | 18          | 2.248.240.337             | 38.219.082                |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>4.347.808.590.138</b>  | <b>4.597.251.860.368</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>434.783.710</b>        | <b>434.783.710</b>        |
| 1. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 9.b         | 434.783.710               | 434.783.710               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>3.270.276.923.638</b>  | <b>3.451.468.082.294</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 13          | 3.253.579.311.789         | 3.434.323.430.222         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 9.432.980.141.112         | 9.378.025.233.461         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (6.179.400.829.323)       | (5.943.701.803.239)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 14          | 16.697.611.849            | 17.144.652.072            |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 78.417.331.109            | 78.177.331.109            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (61.719.719.260)          | (61.032.679.037)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>47.999.611.777</b>     | <b>81.773.023.093</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                         | -                         |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 15          | 47.999.611.777            | 81.773.023.093            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>800.000.000.000</b>    | <b>800.000.000.000</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        | 6.b         | 800.000.000.000           | 800.000.000.000           |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>229.097.271.013</b>    | <b>263.575.971.271</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 12.b        | 229.097.271.013           | 263.575.971.271           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>15.822.032.586.802</b> | <b>14.603.072.483.774</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2025<br>VND         | 01/01/2025<br>VND         |
|------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>4.985.753.152.514</b>  | <b>3.989.196.339.738</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>4.813.916.999.471</b>  | <b>3.817.360.186.695</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 16          | 344.220.969.953           | 464.095.068.931           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 17          | 42.939.320.920            | 52.187.923.876            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 18          | 95.746.797.340            | 158.424.659.237           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 195.244.483.926           | 87.141.609.057            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 19          | 114.285.873.386           | 4.821.918.376             |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             | 24.000.000                | 712.727                   |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 20.a        | 63.607.245.168            | 253.472.070.246           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 21          | 3.806.640.953.324         | 2.713.580.820.203         |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321        | 22          | 52.578.163.088            | -                         |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        | 23          | 98.629.192.366            | 83.635.404.042            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>171.836.153.043</b>    | <b>171.836.153.043</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             | -                         | -                         |
| 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        | 343        |             | 171.836.153.043           | 171.836.153.043           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>10.836.279.434.288</b> | <b>10.613.876.144.036</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>10.836.279.434.288</b> | <b>10.613.876.144.036</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 24          | 3.676.481.530.000         | 3.676.481.530.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       | 24          | 3.676.481.530.000         | 3.676.481.530.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                         | -                         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | 24          | 528.846.222.426           | 528.846.222.426           |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 24          | 851.180.453.688           | 779.879.626.112           |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | 25          | 5.779.771.228.174         | 5.628.668.765.498         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 5.165.952.842.397         | 3.424.724.490.925         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 613.818.385.777           | 2.203.944.274.573         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>15.822.032.586.802</b> | <b>14.603.072.483.774</b> |



Tổng Giám đốc

Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 4 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

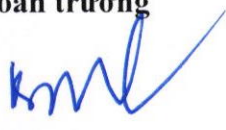
Nguyễn Hồng Diệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Cho kỳ kế toán quý I năm 2025

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU                                          | Mã số | Thuyết minh | Quý I 2025        | Quý I 2024        | Lũy kế từ đầu năm 2025 | Lũy kế từ đầu năm 2024 |
|---------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ          | 01    | 26          | 2.233.033.453.945 | 2.467.815.957.269 | 2.233.033.453.945      | 2.467.815.957.269      |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                   | 02    | 27          | 18.053.623.611    | 19.291.920.265    | 18.053.623.611         | 19.291.920.265         |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ | 10    |             | 2.214.979.830.334 | 2.448.524.037.004 | 2.214.979.830.334      | 2.448.524.037.004      |
| 4. Giá vốn hàng bán                               | 11    | 28          | 1.482.213.548.757 | 1.648.497.082.479 | 1.482.213.548.757      | 1.648.497.082.479      |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 732.766.281.577   | 800.026.954.525   | 732.766.281.577        | 800.026.954.525        |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                  | 21    | 29          | 285.880.499.646   | 262.289.856.811   | 285.880.499.646        | 262.289.856.811        |
| 7. Chi phí tài chính                              | 22    | 30          | 27.421.241.018    | 27.408.396.211    | 27.421.241.018         | 27.408.396.211         |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                         | 23    |             | 27.343.707.907    | 27.344.563.052    | 27.343.707.907         | 27.344.563.052         |
| 8. Chi phí bán hàng                               | 25    | 31          | 262.730.811.459   | 199.139.421.809   | 262.730.811.459        | 199.139.421.809        |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 26    | 32          | 68.304.428.675    | 61.951.283.872    | 68.304.428.675         | 61.951.283.872         |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       | 30    |             | 660.190.300.071   | 773.817.709.444   | 660.190.300.071        | 773.817.709.444        |
| 11. Thu nhập khác                                 | 31    | 33          | 364.888.619       | 604.898.382       | 364.888.619            | 604.898.382            |
| 12. Chi phí khác                                  | 32    | 34          | 556.456.196       | 334.757.646       | 556.456.196            | 334.757.646            |
| 13. Lợi nhuận khác                                | 40    |             | (191.567.577)     | 270.140.736       | (191.567.577)          | 270.140.736            |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | 50    |             | 659.998.732.494   | 774.087.850.180   | 659.998.732.494        | 774.087.850.180        |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                   | 51    | 35          | 46.180.346.717    | 47.341.466.671    | 46.180.346.717         | 47.341.466.671         |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                    | 52    |             | -                 | -                 | -                      | -                      |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                       | 60    |             | 613.818.385.777   | 726.746.383.509   | 613.818.385.777        | 726.746.383.509        |

  
**Tổng Giám đốc**  
  
**Võ Thanh Đăng**  
Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 4 năm 2025

**Kế toán trưởng**  
  
**Nguyễn Thế Bình**

**Người lập**  
  
**Nguyễn Hồng Điệp**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán quý I năm 2025

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Quý I năm 2025<br>VND    | Quý I năm 2024<br>VND    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |                          |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01        | 659.998.732.494          | 774.087.850.180          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                |           |                          |                          |
| - Khấu hao Tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất                                        | 02        | 239.647.339.983          | 248.097.135.771          |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        | 52.564.355.879           | 53.908.647.142           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | -                        | -                        |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        | (284.220.280.455)        | (261.382.843.679)        |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06        | 27.343.707.907           | 27.344.563.052           |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07        | -                        | -                        |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động                                           | 08        | 695.333.855.808          | 842.055.352.466          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        | 24.854.899.827           | 39.372.889.688           |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        | (1.127.091.445.668)      | (899.958.704.142)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11        | (88.036.091.333)         | (53.864.212.821)         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12        | 17.716.552.063           | (2.652.165.194)          |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh                                                         | 13        | -                        | -                        |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14        | (26.023.392.403)         | (26.629.934.933)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        | (123.949.445.807)        | (112.998.906.702)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        | -                        | -                        |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 17        | (8.773.154.201)          | (8.343.026.838)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> | <b>(635.968.221.714)</b> | <b>(223.018.708.476)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác                                           | 21        | (28.034.870.287)         | (27.678.702.088)         |
| 2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác                                      | 22        | 300.000                  | 289.680.000              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        | (2.843.000.000.000)      | (2.125.000.000.000)      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác                                 | 24        | 2.355.000.000.000        | 1.530.000.000.000        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        | -                        | -                        |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | 265.308.021.547          | 230.716.199.292          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> | <b>(250.726.548.740)</b> | <b>(391.672.822.796)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                    | 31        | -                        | -                        |
| 2. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        | 2.259.597.978.584        | 2.243.028.770.561        |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        | (1.166.537.845.463)      | (1.021.932.112.029)      |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | (367.626.158.600)        | (356.901.324.200)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> | <b>725.433.974.521</b>   | <b>864.195.334.332</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                      | <b>50</b> | <b>(161.260.795.933)</b> | <b>249.503.803.060</b>   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                            | 60        | 538.409.906.246          | 288.969.487.361          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        | -                        | -                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                    | <b>70</b> | <b>377.149.110.313</b>   | <b>538.473.290.421</b>   |



Võ Thành Đăng

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 4 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Diệp

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

**1. Đặc điểm hoạt động**

**1.1 Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 26 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp hiện nay là 4300205943) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/08/2024.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính**

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại/dịch vụ/xây lắp/tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh chính**

- Sản xuất đường;
- Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất điện;
- Kinh doanh bia, đồ uống;
- Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo; Kinh doanh Xirô glucoza, Xirô mantoza;
- Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành giống;
- Trồng mía;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Khai thác nước khoáng;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch.

**1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng. Riêng Nhà máy Đường An Khê, Nhà máy Điện Sinh khối An Khê hoạt động sản xuất kinh doanh mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm kế tiếp.

**1.5 Cấu trúc doanh nghiệp**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày 31/3/2025, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

**Các Đơn vị trực thuộc**

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống Mía Gia Lai.

**Công ty con**

| Tên Công ty                            | Địa chỉ                            | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết |
|----------------------------------------|------------------------------------|---------------------|----------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát | 02 Nguyễn Chí Thanh, TP Quảng Ngãi | Thương mại          | 100%                             |

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính:**

**2.1 Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**2.2 Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ áp dụng**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND”).

**2.3 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****3.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**3.3 Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dư phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

***Đầu tư vào công ty con***

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**3.4 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra khi một tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn theo Thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i>           | <i>Tỷ lệ trích lập DP</i> |
|------------------------------------|---------------------------|
| Từ trên sáu tháng đến dưới một năm | 30%                       |
| Từ một năm đến dưới hai năm        | 50%                       |
| Từ hai năm đến dưới ba năm         | 70%                       |
| Từ ba năm trở lên                  | 100%                      |

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi chưa đến hạn thanh toán được trích lập dự trên mức tổn thất dự kiến được Ban Tổng Giám đốc xác định sau khi đánh giá khả năng thu hồi các khoản nợ này.

**3.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**3.6 Tài sản cố định hữu hình*****Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

***Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính (“Thông tư 45”). Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>      | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 5 - 25                          |
| Máy móc, thiết bị        | 7 - 15                          |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 15                          |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 10                          |

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **3.7 Tài sản cố định vô hình**

#### ***Nguyên giá***

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### ***Quyền sử dụng đất***

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### ***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

#### ***Khấu hao***

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

### **3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

### **3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- ***Chi phí đất trả trước***

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- **Công cụ và dụng cụ:**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ tối đa không quá 3 năm.

- **Vỏ chai, kết:**

Vỏ chai, kết được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 3.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

### 3.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 3.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

### 3.13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN ngày 31/05/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng dẫn thành lập, tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp (có hiệu lực kể từ ngày 01/06/2022) và Thông tư số 67/2022/TT-BTC ngày 07/11/2022 của Bộ Tài chính về hướng dẫn nghĩa vụ thuế khi doanh nghiệp trích lập và sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp (có hiệu lực kể từ ngày 23/12/2022).

Công ty trích lập Quỹ PT KHCN căn cứ nhu cầu và khả năng tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty nhưng tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Số trích Quỹ PT KHCN được ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 3.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu;

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức trả cho các cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

**3.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

**3.16 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;

- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

**3.17 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

**3.18 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

giá hồi đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### 3.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### 3.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### 3.21 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 3.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
  - ✓ Áp dụng thuế suất 5% đối với mặt hàng đường, mật ri, nha.
  - ✓ Áp dụng thuế suất 10% đối với các sản phẩm: nước khoáng, bánh kẹo, sữa, bia, điện thương phẩm. Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, áp dụng thuế suất 8% đối với các mặt hàng này (ngoại trừ bia) theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP ban hành ngày 31/12/2024 của Chính phủ.
  - ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng mức thuế suất 65% đối với mặt hàng bia.
- Thuế tài nguyên:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- ✓ Hoạt động khai thác nước khoáng với mức 325.000 đồng/m<sup>3</sup> x thuế suất (10%);
- ✓ Hoạt động khai thác nước sông Trà Khúc với mức: 4.000 đồng/m<sup>3</sup> x thuế suất (1%).

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Áp dụng thuế suất 20%.

Riêng đối với một số đơn vị trực thuộc thì được hưởng ưu đãi cụ thể như sau:

- ✓ Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp: Miễn thuế đối với thu nhập từ hoạt động cày đất và thu hoạch mía.

- ✓ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY (huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi): Áp dụng mức thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.

- ✓ Nhà máy Đường An Khê (thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai):

+ Đối với thu nhập từ chế biến nông sản: Được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

+ Đối với dự án “Đầu tư dây chuyền sản xuất đường tinh luyện RE” là dự án đầu tư mới tại địa bàn có kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số dự án 4022187241 cấp ngày 13/05/2019) sẽ được áp dụng ưu đãi thuế như sau:

- Áp dụng dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu từ Dự án. Năm 2021, Công ty đã có doanh thu từ dự án, do đó thuế suất 10% áp dụng từ 2021 đến 2035.

- Miễn thuế 4 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ Dự án. Năm 2021, Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án, do đó thời gian miễn thuế từ 2021 – 2024 và giảm 50% thuế TNDN từ 2025 – 2033.

- ✓ Nhà máy Điện Sinh khối có dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn do đó áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm (từ 2018 đến 2032); được miễn 4 năm (từ 2018 đến 2021), giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ 2022 đến 2030).

- ✓ Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng giống mía Gia Lai: Áp dụng miễn thuế TNDN đối với hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**3.23 Báo cáo bộ phận**

Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty phân chia bộ phận theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc. Công ty kinh doanh và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ chủ yếu trong cùng một vùng địa lý duy nhất là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật tương tự nhau.

**3.24 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4. Báo cáo bộ phận**

| Báo cáo bộ phận<br>theo hoạt động kinh doanh   | Sản phẩm đường         |                        | Sản phẩm Sữa đậu nành  |                        | Khác                   |                        | Tổng cộng              |                        |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                | Quý I năm 2025         | Quý I năm 2024         | Quý I năm 2025         | Quý I năm 2024         | Quý I năm 2025         | Quý I năm 2024         | Quý I năm 2025         | Quý I năm 2024         |
| Doanh thu bộ phận                              | 734.148.329.987        | 1.124.129.273.160      | 936.957.861.072        | 789.332.621.541        | 543.873.639.275        | 535.062.142.303        | 2.214.979.830.334      | 2.448.524.037.004      |
| Giá vốn bộ phận                                | 556.922.455.830        | 799.210.633.911        | 538.600.597.180        | 480.917.665.041        | 386.690.495.747        | 368.368.783.527        | 1.482.213.548.757      | 1.648.497.082.479      |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>                           | <b>177.225.874.157</b> | <b>324.918.639.249</b> | <b>398.357.263.892</b> | <b>308.414.956.500</b> | <b>157.183.143.528</b> | <b>166.693.358.776</b> | <b>732.766.281.577</b> | <b>800.026.954.525</b> |
| Doanh thu hoạt động tài chính                  |                        |                        |                        |                        |                        |                        | 285.880.499.646        | 262.289.856.811        |
| Chi phí tài chính                              |                        |                        |                        |                        |                        |                        | 27.421.241.018         | 27.408.396.211         |
| Chi phí bán hàng                               |                        |                        |                        |                        |                        |                        | 262.730.811.459        | 199.187.468.809        |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                   |                        |                        |                        |                        |                        |                        | 68.304.428.675         | 61.903.236.872         |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> |                        |                        |                        |                        |                        |                        | <b>660.190.300.071</b> | <b>773.817.709.444</b> |
| Thu nhập khác                                  |                        |                        |                        |                        |                        |                        | 364.888.619            | 604.898.382            |
| Chi phí khác                                   |                        |                        |                        |                        |                        |                        | 556.456.196            | 334.757.646            |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                          |                        |                        |                        |                        |                        |                        | <b>(191.567.577)</b>   | <b>270.140.736</b>     |
| Lợi nhuận trước thuế                           |                        |                        |                        |                        |                        |                        | 659.998.732.494        | 774.087.850.180        |
| Thuế TNDN                                      |                        |                        |                        |                        |                        |                        | 46.180.346.717         | 47.341.466.671         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                 |                        |                        |                        |                        |                        |                        | <b>613.818.385.777</b> | <b>726.746.383.509</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| 31/3/2025                            | Tài sản của bộ phận   |                     |                 |                    |                   | Khấu hao TSCĐ<br>Quý I Năm 2025 |
|--------------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------|--------------------|-------------------|---------------------------------|
|                                      | Nguyên giá<br>TSCĐ HH | Hao mòn lũy kế      | Nợ phải thu     | Tổng tài sản       | Nợ phải trả       |                                 |
| Hoạt động SXKD sản phẩm Đường        | 3.756.219.762.043     | (2.207.603.471.902) | 310.654.760.736 | 2.122.821.177.089  | 295.658.761.185   | 138.224.538.257                 |
| Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành | 2.288.000.998.680     | (1.918.167.646.345) | 79.040.611.610  | 883.971.738.341    | 182.087.004.537   | 21.261.376.835                  |
| Hoạt động SXKD khác                  | 3.388.759.380.389     | (2.053.629.711.076) | 429.103.283.804 | 12.815.239.671.372 | 4.508.007.386.792 | 78.900.151.215                  |
| Tổng cộng                            | 9.432.980.141.112     | (6.179.400.829.323) | 818.798.656.150 | 15.822.032.586.802 | 4.985.753.152.514 | 238.386.066.307                 |

| 01/01/2025                           | Tài sản của bộ phận   |                     |                 |                    |                   | Khấu hao TSCĐ<br>Quý I Năm 2024 |
|--------------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------|--------------------|-------------------|---------------------------------|
|                                      | Nguyên giá<br>TSCĐ HH | Hao mòn lũy kế      | Nợ phải thu     | Tổng tài sản       | Nợ phải trả       |                                 |
| Hoạt động SXKD sản phẩm Đường        | 3.749.666.262.043     | (2.069.378.933.645) | 509.235.437.513 | 2.770.647.594.645  | 131.114.453.822   | 143.144.224.355                 |
| Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành | 2.283.812.166.440     | (1.899.520.184.124) | 96.784.258.137  | 1.043.694.827.231  | 194.639.908.731   | 20.310.487.706                  |
| Hoạt động SXKD khác                  | 3.344.546.804.978     | (1.974.802.685.470) | 204.608.643.369 | 10.792.588.195.812 | 3.667.300.111.099 | 83.371.646.106                  |
| Tổng cộng                            | 9.378.025.233.461     | (5.943.701.803.239) | 810.628.339.019 | 14.606.930.617.688 | 3.993.054.473.652 | 246.826.358.167                 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**5. Tiền**

|                    | 31/03/2025             |              | 01/01/2025             |
|--------------------|------------------------|--------------|------------------------|
|                    | VND                    |              | VND                    |
| Tiền mặt tại quỹ   | 14.491.580.097         |              | 17.450.877.948         |
| + VND              | 14.491.580.097         |              | 17.450.877.948         |
| Tiền gửi ngân hàng | 362.657.530.216        |              | 520.959.028.298        |
| + VND              | 322.950.022.116        |              | 495.584.375.446        |
| + USD              | 1.586.314,61           | 1.004.913,23 | 25.374.652.852         |
| + EUR              | 14.470,25              | -            | -                      |
| <b>Cộng</b>        | <b>377.149.110.313</b> |              | <b>538.409.906.246</b> |

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                    | 31/03/2025               | 01/01/2025               |
|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn | 7.787.000.000.000        | 7.299.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>        | <b>7.787.000.000.000</b> | <b>7.299.000.000.000</b> |

**b. Đầu tư vào công ty con**

|                        | 31/03/2025   |                        |                        | 01/01/2025 |                        |          |
|------------------------|--------------|------------------------|------------------------|------------|------------------------|----------|
|                        | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá gốc                | Dự phòng   | Giá gốc                | Dự phòng |
| Đầu tư vào Công ty con |              |                        | 800.000.000.000        | -          | 800.000.000.000        | -        |
| - Công ty TNHH MTV     |              |                        |                        |            |                        |          |
| Thương mại Thành Phát  | 100%         | 100%                   | 800.000.000.000        |            | 800.000.000.000        |          |
| <b>Cộng</b>            |              |                        | <b>800.000.000.000</b> | <b>-</b>   | <b>800.000.000.000</b> | <b>-</b> |

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                             | 31/03/2025             | 01/01/2025             |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)                      | 1.663.006.361          | 2.425.205.350          |
| Công ty TNHH Dịch vụ EB                                     | 3.105.559.929          | 3.572.691.012          |
| Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam                                  | 247.517.106.954        | 101.706.599.240        |
| Công ty CP Tetra Pak Việt Nam                               | -                      | 59.877.172.747         |
| Công ty CP TM Bách Hóa Xanh                                 | 11.330.131.145         | 11.057.833.068         |
| Công ty CP DV TM tổng hợp Wincommerce                       | 12.761.378.790         | 7.700.932.189          |
| Công ty TNHH FRIESLANDCAMPINA Việt Nam                      | 12.474.000.000         | 7.673.925.000          |
| CN Công ty TNHH NGK Suntory PepsiCo Việt Nam tại Miền Trung | -                      | 16.800.000.000         |
| CN Công ty TNHH NGK Suntory PepsiCo Việt Nam tại Đồng Nai   | -                      | 20.997.900.000         |
| CN Công ty TNHH NGK Suntory PepsiCo Việt Nam tại TP Cần Thơ | -                      | 21.210.000.000         |
| Công ty CP Thực Phẩm Dinh Dưỡng Nutifood                    | 13.043.890.125         | 22.923.915.000         |
| Các đối tượng khác                                          | 155.706.951.486        | 68.489.421.471         |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>457.602.024.790</b> | <b>344.435.595.077</b> |

**8. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

|                                | 31/03/2025             | 01/01/2025             |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi đầu tư cho người trồng mía | 184.164.340.719        | 378.568.762.715        |
| Các đối tượng khác             | 119.678.353.552        | 51.384.679.861         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>303.842.694.271</b> | <b>429.953.442.576</b> |

**9. Phải thu khác****a. Ngắn hạn**

|                                 | 31/03/2025            |                   | 01/01/2025            |                   |
|---------------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
|                                 | Giá trị               | Dự phòng          | Giá trị               | Dự phòng          |
| Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng | 62.491.416.439        | -                 | 43.579.457.531        | -                 |
| Tạm ứng                         | 7.580.757.404         | -                 | 6.742.568.555         | -                 |
| Ký cược, ký quỹ                 | 1.549.242.237         | -                 | 482.682.237           | -                 |
| Phải thu khác                   | 5.353.477.254         | 18.451.050        | 5.055.549.288         | 18.451.050        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>76.974.893.334</b> | <b>18.451.050</b> | <b>55.860.257.611</b> | <b>18.451.050</b> |

**b. Dài hạn**

|                 | 31/03/2025         |          | 01/01/2025         |          |
|-----------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                 | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| Ký cược, ký quỹ | 434.783.710        | -        | 434.783.710        | -        |
| <b>Cộng</b>     | <b>434.783.710</b> | <b>-</b> | <b>434.783.710</b> | <b>-</b> |

**10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|                                            | 31/03/2025            | 01/01/2025            |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn |                       |                       |
| - Từ 3 năm trở lên                         | 19.141.771.020        | 19.141.771.020        |
| - Từ 2 năm đến dưới 3 năm                  | 428.113.067           | 428.113.067           |
| - Từ 1 năm đến dưới 2 năm                  | 210.100.068           | 210.100.068           |
| - Trên 6 tháng đến dưới 1 năm              | 275.755.800           | 275.755.800           |
| <b>Cộng</b>                                | <b>20.055.739.955</b> | <b>20.055.739.955</b> |

**11. Hàng tồn kho**

|                             | 31/03/2025               |          | 01/01/2025               |                   |
|-----------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|-------------------|
|                             | Giá gốc                  | Dự phòng | Giá gốc                  | Dự phòng          |
| Hàng mua đang đi trên đường | 5.627.141.013            | -        | 46.744.060.379           | -                 |
| Nguyên liệu, vật liệu       | 432.973.493.474          | -        | 838.950.563.790          | -                 |
| Công cụ, dụng cụ            | 15.444.861.455           | -        | 12.408.603.002           | -                 |
| Chi phí SXKD dở dang        | 41.113.422.801           | -        | 48.034.525.832           | -                 |
| Thành phẩm                  | 1.919.699.791.394        | -        | 355.246.031.166          | 13.807.209        |
| Hàng hóa                    | 34.903.916.135           | -        | 21.610.769.113           | -                 |
| Hàng gửi bán                | 323.372.678              | -        | -                        | -                 |
| <b>Cộng</b>                 | <b>2.450.085.998.950</b> | <b>-</b> | <b>1.322.994.553.282</b> | <b>13.807.209</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

|                                          | 31/03/2025            | 01/01/2025            |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | 259.999.969           | 170.059.333           |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ   | 7.050.927.457         | 7.684.294.900         |
| Các khoản khác                           | 32.065.847.198        | 16.021.545.872        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>39.376.774.624</b> | <b>23.875.900.105</b> |

**b. Dài hạn**

|                                        | 31/03/2025             | 01/01/2025             |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí thuê đất trả trước             | 162.612.493.484        | 163.873.767.160        |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ | 17.182.100.449         | 21.429.426.144         |
| Vỏ chai, kết                           | 6.295.452.803          | 7.440.922.203          |
| Các khoản khác                         | 43.007.224.277         | 70.831.855.764         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>229.097.271.013</b> | <b>263.575.971.271</b> |

**13. Tài sản cố định hữu hình**

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND              |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                  |                            |                                     |                                     |                          |
| Số đầu kỳ              | 1.548.480.892.705                | 7.388.527.325.110          | 286.526.566.814                     | 154.490.448.832                     | 9.378.025.233.461        |
| Mua sắm trong kỳ       |                                  | 4.633.950.000              |                                     | 457.800.000                         | 5.091.750.000            |
| Đ/tư XD/CB h/thành     |                                  | 51.863.157.651             |                                     |                                     | 51.863.157.651           |
| T/lý, nhượng bán       | -                                |                            |                                     | 2.000.000.000                       | 2.000.000.000            |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>1.548.480.892.705</b>         | <b>7.445.024.432.761</b>   | <b>286.526.566.814</b>              | <b>152.948.248.832</b>              | <b>9.432.980.141.112</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                                  |                            |                                     |                                     |                          |
| Số đầu kỳ              | 1.142.017.545.127                | 4.480.177.814.084          | 215.016.586.995                     | 106.489.857.033                     | 5.943.701.803.239        |
| Tăng trong kỳ          | 45.000.000.000                   | 187.000.000.000            | 3.500.000.000                       | 2.199.026.084                       | 237.699.026.084          |
| - Khấu hao             | 45.000.000.000                   | 187.000.000.000            | 3.500.000.000                       | 2.199.026.084                       | 237.699.026.084          |
| T/lý, nhượng bán       | -                                | -                          | -                                   | 2.000.000.000                       | 2.000.000.000            |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>1.187.017.545.127</b>         | <b>4.667.177.814.084</b>   | <b>218.516.586.995</b>              | <b>106.688.883.117</b>              | <b>6.179.400.829.323</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                  |                            |                                     |                                     |                          |
| Số đầu kỳ              | 406.463.347.578                  | 2.908.349.511.026          | 71.509.979.819                      | 48.000.591.799                      | 3.434.323.430.222        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>361.463.347.578</b>           | <b>2.777.846.618.677</b>   | <b>68.009.979.819</b>               | <b>46.259.365.715</b>               | <b>3.253.579.311.789</b> |

**14. Tài sản cố định vô hình**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

|                        | <b>Quyền sử dụng đất</b> | <b>Phần mềm máy tính</b> | <b>Cộng</b>           |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                          |                          |                       |
| Số đầu kỳ              | 2.474.678.545            | 75.702.652.564           | 78.177.331.109        |
| Tăng trong kỳ          |                          | 240.000.000              | 240.000.000           |
| Giảm trong kỳ          | -                        | -                        | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>2.474.678.545</b>     | <b>75.942.652.564</b>    | <b>78.417.331.109</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                          |                          |                       |
| Số đầu kỳ              | 996.248.494              | 60.036.430.543           | 61.032.679.037        |
| Khấu hao trong kỳ      | 7.945.414                | 679.094.809              | 687.040.223           |
| - <i>Khấu hao</i>      | 7.945.414                | 679.094.809              | 687.040.223           |
| Thanh lý, nhượng bán   |                          |                          | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>1.004.193.908</b>     | <b>60.715.525.352</b>    | <b>61.719.719.260</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                          |                          |                       |
| Số đầu kỳ              | 1.478.430.051            | 15.666.222.021           | 17.144.652.072        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>1.470.484.637</b>     | <b>15.227.127.212</b>    | <b>16.697.611.849</b> |

**15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                         | <b>31/03/2025</b>     | <b>01/01/2025</b>     |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Mua sắm</b>                          | <b>15.380.298.597</b> | <b>12.480.298.597</b> |
| - <i>Mua đất của hộ dân</i>             | 15.380.298.597        | 12.480.298.597        |
| <b>Xây dựng cơ bản</b>                  | <b>32.619.313.180</b> | <b>69.292.724.496</b> |
| - <i>HT dây chuyền nước khoáng bình</i> | -                     | 41.280.861.458        |
| - <i>Các công trình khác</i>            | 32.619.313.180        | 28.011.863.038        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>47.999.611.777</b> | <b>81.773.023.093</b> |

**16. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                 | <b>31/03/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Asia Packaging Industries Việt Nam | 5.903.353.361          | 8.185.218.716          |
| Công ty TNHH Thương mại & Vận tải Thái Tân      | 5.707.063.520          | 2.642.149.614          |
| Công ty TNHH Brenntag Việt Nam                  | 1.988.515.011          | 5.572.452.889          |
| Công ty CP In bao bì Khatoco                    | 3.506.932.217          | 8.047.212.403          |
| Công ty CP Tetra Pak Việt Nam                   | 7.509.760.062          | 13.906.792.202         |
| Công ty Phân bón Việt Nhật                      | -                      | 15.011.053.000         |
| Công ty CP Hóa chất Á Châu                      | 4.598.593.144          | 12.354.263.927         |
| Công ty CP Bao bì Kinh Bắc                      | 4.341.364.560          | 3.419.533.368          |
| Công ty CP TKL                                  | 463.118.034            | 29.823.177.435         |
| Công ty TNHH SX-TM-DV Minh Thông                | 3.225.527.920          | 2.030.664.600          |
| Công ty TNHH MTV Ứng Dụng & PT Công nghệ        | 95.578.355.678         | 95.578.355.678         |
| Công ty TNHH Bao bì NGK Crown Đà Nẵng           | -                      | 833.924.809            |
| Các đối tượng khác                              | 211.398.386.446        | 266.690.270.290        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>344.220.969.953</b> | <b>464.095.068.931</b> |

**17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

|                                           | 31/03/2025            | 01/01/2025            |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Thương mại Hoàng Trung - KV2 | 52.596.686            | 209.586.273           |
| Công ty TNHH DVTM TH Ngọc Ánh             | 99.640.555            | 534.378.099           |
| Công ty TNHH Thương Mại Lan Sơn           | 81.697.101            | 616.362.604           |
| Công ty TNHH Lan Khuê                     | 2.736.814             | 466.624.017           |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Chiến           | 36.552.997            | 429.797.572           |
| Fujiura Ltd, ( Fujiura )                  | 6.544.056.370         | 7.155.798.336         |
| Wala Wang investment co., Ltd             | 86.656.357            | 86.656.357            |
| CKL Food Industries Pte Ltd               | 4.917.321.019         | 6.470.962.806         |
| NEXT INTERNATIONAL INC.                   | -                     | 1.018.290.241         |
| Các đối tượng khác                        | 31.118.063.021        | 39.057.601.485        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>42.939.320.920</b> | <b>56.046.057.790</b> |

**18. Thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước**

|                              | Số đầu kỳ         |                        | Số phát sinh trong kỳ  |                        | Số cuối kỳ           |                       |
|------------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|
|                              | Phải thu          | Phải nộp               | Phải nộp               | Thực nộp               | Phải thu             | Phải nộp              |
| Thuế giá trị gia tăng        | -                 | 20.065.262.963         | 87.790.802.151         | 73.572.213.509         | -                    | 34.283.851.605        |
| Thuế GTGT hàng NK            | -                 | -                      | 1.197.623.850          | 1.197.623.850          | -                    | -                     |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt       | -                 | 14.127.097.947         | 49.408.350.400         | 48.470.042.499         | -                    | 15.065.405.848        |
| Thuế xuất nhập khẩu          | -                 | -                      | 7.869.647              | 7.869.647              | -                    | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | -                 | 123.942.046.653        | 46.180.346.717         | 123.949.445.807        | -                    | 46.172.947.563        |
| Thuế thu nhập cá nhân        | -                 | 53.674.995             | 15.445.754.205         | 17.692.259.081         | 2.210.021.255        | 17.191.374            |
| Thuế tài nguyên              | -                 | 173.484.750            | 526.660.960            | 504.999.260            | -                    | 195.146.450           |
| Tiền thuế đất và thuế SD đất | 38.219.082        | -                      | -                      | -                      | 38.219.082           | -                     |
| Các loại thuế khác           | -                 | 52.238.679             | 44.708.010             | 96.946.689             | -                    | -                     |
| Phí BVMT và lệ phí môn bài   | -                 | 10.853.250             | 56.269.000             | 54.867.750             | -                    | 12.254.500            |
| <b>Cộng</b>                  | <b>38.219.082</b> | <b>158.424.659.237</b> | <b>200.658.384.940</b> | <b>265.546.268.092</b> | <b>2.248.240.337</b> | <b>95.746.797.340</b> |

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                              | 31/03/2025             | 01/01/2025           |
|------------------------------|------------------------|----------------------|
| Trích trước chi phí bán hàng | 100.239.422.847        | 1.313.316.748        |
| Trích trước lãi vay          | 3.237.086.173          | 1.916.770.669        |
| Các khoản trích trước khác   | 10.809.364.366         | 1.591.830.959        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>114.285.873.386</b> | <b>4.821.918.376</b> |

**20. Phải trả khác-ngắn hạn**

|                                             | 31/03/2025            | 01/01/2025             |
|---------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Kinh phí công đoàn                          | 1.031.194.052         | -                      |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 10.139.319.650        | 901.226.689            |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn               | 13.707.431.752        | 13.469.649.704         |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                  | 165.697.575           | 143.703.175            |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát      | 33.441.511.244        | 203.478.959.788        |
| Phải trả khác                               | 5.122.090.895         | 35.478.530.890         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>63.607.245.168</b> | <b>253.472.070.246</b> |

**21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

|                                     | Đầu kỳ 01/01/2025        | Tăng<br>trong kỳ         | Giảm<br>trong kỳ         | Cuối kỳ 31/3/2025        |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>                 | <b>2.713.580.820.203</b> | <b>2.259.597.978.584</b> | <b>1.166.537.845.463</b> | <b>3.806.640.953.324</b> |
| - Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi | 1.073.294.302.590        | 768.786.220.051          | 610.233.748.657          | 1.231.846.773.984        |
| - Ngân hàng Công thương Quảng Ngãi  | 810.658.885.791          | 882.565.722.341          | 218.452.298.469          | 1.474.772.309.663        |
| - Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ngãi | 829.627.631.822          | 494.804.075.689          | 337.851.798.337          | 986.579.909.174          |
| - Ngân hàng Quân đội Quảng Ngãi     | -                        | 113.441.960.503          |                          | 113.441.960.503          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>2.713.580.820.203</b> | <b>2.259.597.978.584</b> | <b>1.166.537.845.463</b> | <b>3.806.640.953.324</b> |

**22. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

|                                            | 31/03/2025            | 01/01/2025 |
|--------------------------------------------|-----------------------|------------|
| Dự phòng chi phí thu mua, vùng nguyên liệu | 13.033.691.950        | -          |
| Dự phòng chi phí sửa chữa lớn              | 39.544.471.138        | -          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>52.578.163.088</b> | <b>-</b>   |

**23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                      | Quý I năm 2025        | Quý I năm 2024        |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu kỳ         | 83.635.404.042        | 75.368.821.766        |
| Trích lập trong kỳ   | 23.766.942.525        | 21.834.652.754        |
| Sử dụng trong kỳ     | 8.773.154.201         | 8.343.026.838         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>98.629.192.366</b> | <b>88.860.447.682</b> |

**24. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | LNST<br>chưa phân phối   | Cộng                      |
|-----------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Số dư tại 01/01/2024        | 3.569.399.550.000         | 353.499.663.780         | 714.375.667.849          | 4.582.882.966.942        | 9.220.157.848.571         |
| Tăng trong năm              | 107.081.980.000           | 175.368.158.646         | 65.503.958.263           | 2.571.592.427.573        | 2.919.546.524.482         |
| Giảm trong năm              | -                         | 21.600.000              | -                        | 1.525.806.629.017        | 1.525.828.229.017         |
| <b>Số dư tại 31/12/2024</b> | <b>3.676.481.530.000</b>  | <b>528.846.222.426</b>  | <b>779.879.626.112</b>   | <b>5.628.668.765.498</b> | <b>10.613.876.144.036</b> |
| Số dư tại 01/01/2025        | 3.676.481.530.000         | 528.846.222.426         | 779.879.626.112          | 5.628.668.765.498        | 10.613.876.144.036        |
| Tăng trong kỳ               | -                         | -                       | 71.300.827.576           | 613.818.385.777          | 685.119.213.353           |
| Giảm trong kỳ               | -                         | -                       | -                        | 462.715.923.101          | 462.715.923.101           |
| <b>Số dư tại 31/03/2025</b> | <b>3.676.481.530.000</b>  | <b>528.846.222.426</b>  | <b>851.180.453.688</b>   | <b>5.779.771.228.174</b> | <b>10.836.279.434.288</b> |

**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

Biến động vốn góp của chủ sở hữu trong kỳ như sau:

|                                | Quý I năm 2025       |                           | Quý I năm 2024       |                           |
|--------------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
|                                | Số lượng<br>cổ phiếu | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Số lượng<br>cổ phiếu | Vốn góp của<br>chủ sở hữu |
| Số dư đầu năm                  | 367.648.153          | 3.676.481.530.000         | 356.939.955          | 3.569.399.550.000         |
| Tăng trong năm                 | -                    | -                         | -                    | -                         |
| - Trả cổ tức bằng cổ phiếu     | -                    | -                         | -                    | -                         |
| - Phát hành cho người lao động | -                    | -                         | -                    | -                         |
| <b>Số dư cuối năm</b>          | <b>367.648.153</b>   | <b>3.676.481.530.000</b>  | <b>356.939.955</b>   | <b>3.569.399.550.000</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**c. Cổ phiếu**

|                                               | 31/03/2025<br>Cổ phiếu | 01/01/2025<br>Cổ phiếu |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành           | 367.648.153            | 367.648.153            |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng        | 367.648.153            | 367.648.153            |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 367.648.153            | 367.648.153            |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | -                      | -                      |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | -                      | -                      |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               | 367.648.153            | 367.648.153            |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 367.648.153            | 367.648.153            |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -                      | -                      |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND    |                        |                        |

**d. Cổ tức**

**Trả cổ tức năm 2024:**

- ✓ Đợt 1: Tạm ứng với tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng 367.648.153.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 29/08/2024; ngày thực hiện chi trả: 11/09/2024);
- ✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng 367.648.153.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 10/01/2025; ngày thực hiện chi trả: 21/01/2025);
- ✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, tương ứng 735.296.306.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 15/04/2025; ngày thực hiện chi trả: 25/04/2025).

**25. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

|                                                    | Quý I năm 2025           | Quý I năm 2024           |
|----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang                    | 5.628.668.765.498        | 4.582.882.966.942        |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm | 613.818.385.777          | 726.746.383.509          |
| Phân phối lợi nhuận                                | 462.715.923.101          | 444.278.566.017          |
| - Phân phối lợi nhuận năm trước                    | 462.715.923.101          | 444.278.566.017          |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển                      | 71.300.827.576           | 65.503.958.263           |
| + Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 23.766.942.525           | 21.834.652.754           |
| + Trả cổ tức bằng tiền                             | 367.648.153.000          | 356.939.955.000          |
| - Tạm phân phối lợi nhuận năm nay                  | -                        | -                        |
| + Trả cổ tức bằng tiền                             | -                        | -                        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>   | <b>5.779.771.228.174</b> | <b>4.865.350.784.434</b> |

**26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | Quý I năm 2025           | Quý I năm 2024           |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm   | 2.132.443.311.268        | 2.386.389.358.342        |
| Doanh thu bán hàng hóa     | 90.417.600.000           | 68.715.000.000           |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 10.172.542.677           | 12.711.598.927           |
| <b>Cộng</b>                | <b>2.233.033.453.945</b> | <b>2.467.815.957.269</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**27. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                       | Quý I năm 2025        | Quý I năm 2024        |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chiết khấu thương mại | 11.664.554.487        | 11.823.449.488        |
| Hàng bán bị trả lại   | 6.389.069.124         | 7.468.470.777         |
| <b>Cộng</b>           | <b>18.053.623.611</b> | <b>19.291.920.265</b> |

**28. Giá vốn hàng bán**

|                                                | Quý I năm 2025           | Quý I năm 2024           |
|------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                  | 1.381.630.686.140        | 1.569.638.416.549        |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                    | 90.417.600.000           | 68.715.000.000           |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                | 10.179.069.826           | 12.782.887.363           |
| Hoàn nhập/Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (13.807.209)             | (2.639.221.433)          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>1.482.213.548.757</b> | <b>1.648.497.082.479</b> |

**29. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                             | Quý I năm 2025         | Quý I năm 2024         |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi                | 61.922.953.792         | 66.131.995.423         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 222.297.026.663        | 194.961.168.256        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá       | 260.684.978            | 244.456.278            |
| Chiết khấu thanh toán       | 1.399.834.213          | 952.236.854            |
| <b>Cộng</b>                 | <b>285.880.499.646</b> | <b>262.289.856.811</b> |

**30. Chi phí tài chính**

|                       | Quý I năm 2025        | Quý I năm 2024        |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay       | 27.343.707.907        | 27.344.563.052        |
| Chiết khấu thanh toán | (1.657.769)           | (34.488.012)          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá  | 79.190.880            | 98.321.171            |
| <b>Cộng</b>           | <b>27.421.241.018</b> | <b>27.408.396.211</b> |

**31. Chi phí bán hàng**

|                                          | Quý I năm 2025         | Quý I năm 2024         |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng               | 70.840.704.028         | 70.170.927.624         |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp              | 48.790.147.050         | 54.280.916.026         |
| Chi phí quảng cáo, truyền thông          | 19.119.145.815         | 25.930.493.491         |
| Chi phí khuyến mãi, dùng thử, chào hàng  | 5.844.761.739          | 4.357.153.817          |
| Chi phí trưng bày                        | 44.447.328.992         | 27.917.413.210         |
| Chi phí hoa hồng đại lý, hỗ trợ bán hàng | 61.454.657.708         | 3.143.846.197          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài khác           | 7.645.955.510          | 7.398.964.189          |
| Các khoản khác                           | 4.588.110.617          | 5.939.707.255          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>262.730.811.459</b> | <b>199.139.421.809</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**32. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                          | Quý I năm 2025        | Quý I năm 2024        |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lương nhân viên quản lý          | 41.453.606.085        | 38.443.138.905        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                | 9.614.119.159         | 7.314.497.264         |
| Chi phí tiếp khách                       | 1.037.399.184         | 844.056.024           |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm | 1.120.306.341         | 2.688.841.343         |
| Các khoản khác                           | 15.078.997.906        | 12.660.750.336        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>68.304.428.675</b> | <b>61.951.283.872</b> |

**33. Thu nhập khác**

|                                   | Quý I năm 2025     | Quý I năm 2024     |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thu nhập từ thanh lý vật tư, TSCĐ | 31.813.699         | 329.902.537        |
| Các khoản khác                    | 333.074.920        | 274.995.845        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>364.888.619</b> | <b>604.898.382</b> |

**34. Chi phí khác**

|                          | Quý I năm 2025     | Quý I năm 2024     |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Các khoản phạt, chậm nộp | 12.667.136         | 5.791.724          |
| Các khoản khác           | 543.789.060        | 328.965.922        |
| <b>Cộng</b>              | <b>556.456.196</b> | <b>334.757.646</b> |

**35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                                                 | Quý I năm 2025           | Quý I năm 2024           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                        | <b>659.998.732.494</b>   | <b>774.087.850.180</b>   |
| <b>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</b>                                                  | <b>(221.647.796.098)</b> | <b>(194.173.538.894)</b> |
| - Điều chỉnh tăng                                                                               | 649.230.565              | 787.629.362              |
| + Lỗ CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu                                                      | -                        | -                        |
| + Chi phí không đủ điều kiện được trừ                                                           | 649.230.565              | 785.769.362              |
| + Các khoản điều chỉnh tăng LN tính thuế khác                                                   |                          | 1.860.000                |
| - Điều chỉnh giảm                                                                               | 222.297.026.663          | 194.961.168.256          |
| + Cổ tức lợi nhuận được chia                                                                    | 222.297.026.663          | 194.961.168.256          |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>                                                                  | <b>438.350.936.396</b>   | <b>579.914.311.286</b>   |
| Thu nhập được miễn thuế                                                                         | 141.336.715.410          | 246.495.293.102          |
| <b>Tổng thu nhập tính thuế</b>                                                                  | <b>297.014.220.986</b>   | <b>333.419.018.184</b>   |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                             | <b>46.180.346.717</b>    | <b>47.341.466.671</b>    |
| <b>Trong đó:</b>                                                                                |                          |                          |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này                                                  | 46.172.947.563           | 47.341.466.671           |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | 7.399.154                | -                        |

**36. Quản lý rủi ro**

**Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

**Quản lý rủi ro về lãi suất**

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

**Quản lý rủi ro về tỷ giá**

Công ty có các giao dịch bằng ngoại tệ. Do đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

|                              | 31/12/2024   | 01/01/2024 |
|------------------------------|--------------|------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>     |              |            |
| Tiền                         |              |            |
| - USD                        | 1.004.913,23 | 470.668,06 |
| - EUR                        | -            | 0,67       |
| Phải thu khách hàng (USD)    | 7.641,80     | -          |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b> |              |            |
| Phải trả người bán (USD)     | 583.566,35   | 488.728,01 |
| Phải trả người bán (EUR)     | 157.170,00   | 3.500.000  |
| Phải trả khác (USD)          | 75.221,00    | 72.773,25  |

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

**Phải thu khách hàng**

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát, bán lẻ qua các kênh thương mại điện tử.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.
- Bán lẻ thông qua các kênh thương mại điện tử: chính sách thanh toán tùy theo quy định của mỗi kênh.

Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

***Đầu tư tài chính***

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| <b>31/03/2025</b>        | <b>Không quá 1 năm</b>   | <b>Trên 1 năm</b> | <b>Tổng</b>              |
|--------------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|
| Phải trả người bán       | 344.220.969.953          |                   | 344.220.969.953          |
| Chi phí phải trả         | 114.285.873.386          | -                 | 114.285.873.386          |
| Vay và nợ thuê tài chính | 3.806.640.953.324        | -                 | 3.806.640.953.324        |
| Phải trả khác            | 52.436.731.466           | -                 | 52.436.731.466           |
| <b>Cộng</b>              | <b>4.317.584.528.129</b> | <b>-</b>          | <b>4.317.584.528.129</b> |

| <b>01/01/2025</b>        | <b>Không quá 1 năm</b>   | <b>Trên 1 năm</b> | <b>Tổng</b>              |
|--------------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|
| Phải trả người bán       | 464.095.068.931          | -                 | 464.095.068.931          |
| Chi phí phải trả         | 4.821.918.376            | -                 | 4.821.918.376            |
| Vay và nợ thuê tài chính | 2.713.580.820.203        | -                 | 2.713.580.820.203        |
| Phải trả khác            | 252.570.843.557          | -                 | 252.570.843.557          |
| <b>Cộng</b>              | <b>3.435.068.651.067</b> | <b>-</b>          | <b>3.435.068.651.067</b> |

Công ty không có rủi ro thanh khoản. Do đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 31/03/2025                         | Không quá 1 năm          | Trên 1 năm         | Tổng                     |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 377.149.110.313          | -                  | 377.149.110.313          |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | 7.787.000.000.000        | -                  | 7.787.000.000.000        |
| Phải thu khách hàng                | 453.725.579.403          | -                  | 453.725.579.403          |
| Phải thu khác                      | 69.375.684.880           | 434.783.710        | 69.810.468.590           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>8.687.250.374.596</b> | <b>434.783.710</b> | <b>8.687.685.158.306</b> |

| 01/01/2025                         | Không quá 1 năm          | Trên 1 năm         | Tổng                     |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 538.409.906.246          | -                  | 538.409.906.246          |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | 7.299.000.000.000        | -                  | 7.299.000.000.000        |
| Phải thu khách hàng                | 244.286.430.968          | -                  | 244.286.430.968          |
| Phải thu khác                      | 50.194.617.621           | 434.783.710        | 50.629.401.331           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>8.131.890.954.835</b> | <b>434.783.710</b> | <b>8.132.325.738.545</b> |

**37. Tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Trong quý I/2025, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận bất kỳ khoản thù lao nào. Tiền lương Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng nhận được do tham gia điều hành quản lý Công ty, cụ thể như sau:

| Danh sách        | Chức vụ                              | Quý I năm 2025 | Quý I năm 2024 |
|------------------|--------------------------------------|----------------|----------------|
| Võ Thành Đăng    | Phó chủ tịch HĐQT<br>Tổng Giám Đốc   | 510.186.000    | 503.220.000    |
| Trần Ngọc Phương | Chủ tịch HĐQT<br>Phó Tổng Giám Đốc   | 320.000.000    | 320.000.000    |
| Đặng Phú Quý     | Thành viên HĐQT<br>Phó Tổng Giám Đốc | 350.186.000    | 320.000.000    |
| Nguyễn Thế Bình  | Kế Toán Trưởng                       | 240.000.000    | 240.000.000    |

**38. Thông tin về các bên liên quan**

**a. Các bên liên quan**

| Mối quan hệ liên quan với công ty            |                                                                                                    |
|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH MTV TM Thành Phát               | Công ty con                                                                                        |
| Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh       | Doanh nghiệp do ông Trần Tấn Huyền (em rể ông Nguyễn Thành Huy - TV. Ban kiểm soát) làm chủ sở hữu |
| Công ty TNHH MTV kinh doanh dịch vụ Hồng Vân | Doanh nghiệp do bà Tạ Thị Hồng Vân (vợ ông Đặng Phú Quý- TV.HĐQT, P.Tổng Giám Đốc làm chủ sở hữu   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ**

|                                                                              | Quý I năm 2025  | Quý I năm 2024  |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Công ty TNHH MTV TM Thành Phát</b>                                        |                 |                 |
| Nhận cổ tức, lợi nhuận                                                       | 222.297.026.663 | 194.961.168.256 |
| Trả cổ tức                                                                   | 55.534.605.000  | 55.534.605.000  |
| Mua hàng hóa, dịch vụ                                                        | 4.747.512.272   | 5.142.076.535   |
| Bán hàng hóa, dịch vụ                                                        | 351.381.803.526 | 617.704.978.756 |
| <b>Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh</b>                                |                 |                 |
| Cung cấp vật tư, bảo trì, sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống phòng cháy chữa cháy. |                 | 60.585.791      |
| <b>Công ty TNHH MTV kinh doanh dịch vụ Hồng Vân</b>                          |                 |                 |
| Cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách                                       | -               | 5.296.296       |
|                                                                              | -               | -               |

**c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư với bên liên quan như sau**

|                                                     | Số dư trên SSKT | 31/03/2025     | 01/01/2025      |
|-----------------------------------------------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Công ty TNHH MTV TM Thành Phát</b>               |                 |                |                 |
| Phải trả khác                                       |                 | 33.441.511.244 | 203.478.959.788 |
| <b>Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh</b>       |                 |                |                 |
| Phải trả cho người bán ngắn hạn                     |                 | 883.679.232    | 883.679.232     |
| <b>Công ty TNHH MTV kinh doanh dịch vụ Hồng Vân</b> |                 |                |                 |
| Không có số dư tại kỳ báo cáo                       |                 | -              | -               |

Tổng Giám đốc



Võ Thành Đăng

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 4 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Diệp